

NGUỒN THỨC ĂN TỪ THIÊN NHIÊN VÀ QUẢN LÝ CỘNG ĐỒNG (Trong bối cảnh xoá đói giảm nghèo của c- dân tại chỗ Tây Nguyên)

VŨNG XUÂN TÌNH

Trong lịch sử phát triển xã hội, tr-ớc khi có nền kinh tế sản xuất, con ng-ời từng có hàng vạn năm sinh sống chủ yếu bằng săn bắn, hái l-ợm; hay nói cách khác, nguồn thức ăn của họ hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên (Cosven, 1974; Lê Văn Thức, 1984). Khi trồng trọt và chăn nuôi ra đời, thậm chí cho đến tận ngày nay, thói quen khai thác thức ăn từ thiên nhiên của rất nhiều tộc ng-ời trên thế giới, nhất là các nhóm sinh sống ở vùng cao vẫn bảo l-u. Ngay với ng-ời Việt tại đồng bằng Bắc Bộ, tập quán ấy còn phổ biến cách đây ch-a lâu (V-ong Xuân Tình, 2004). Mức độ phụ thuộc nguồn thức ăn đó tùy thuộc vào điều kiện sinh thái nơi c- trú, vào trình độ phát triển sản xuất nông nghiệp và thị tr-ờng tiêu thụ trong vùng. Có thể xem nguồn thức ăn từ thiên nhiên nh- một thứ bổ trợ, thậm chí một loại “bảo hiểm” cho an toàn l-ợng thực của những c- dân nêu trên. Bởi thế, trong các cộng đồng ấy th-ờng có những quy định về quyền tiếp cận và khai thác nguồn thức ăn này.

Nghiên cứu vai trò và việc sử dụng nguồn thức ăn khai thác từ thiên nhiên đã đ-ợc nhiều tác giả quốc tế và trong n-ớc quan tâm. Odum (1953) đã tìm hiểu thể chế quản lý của cộng đồng địa ph-ơng ở □n Độ về các động vật hoang dã và thuỷ sản. Xem xét h-ởng dụng đất và quản lý nguồn tài nguyên ở Guatemala, Katz (2000: 126) đã đề cập đến các quyền đối với sản phẩm rừng, bao gồm cả săn bắn, hái l-ợm của ng-ời dân trong cộng đồng. Khi nghiên cứu sinh thái ở Ghana và Nam Phi, Fairhead và Leach (1996) cho biết, nhân tố chính sách có ảnh h-ởng lớn đến giá trị sản phẩm của rừng, trong đó có các loại rau và chim thú. Để đảm bảo phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, Leach và cộng sự (1999) còn nêu lên việc xây dựng tính pháp lý cho vấn đề môi tr-ờng. Còn Rocheleau và Edmunds (1997), bằng tiếp cận giới, khi

nghiên cứu việc sử dụng các loại thực vật của c- dân châu Phi đã nhận xét: tại đây, có sự khác biệt về không gian và địa điểm, khác biệt về quyền trong khai thác giữa nam và nữ...

□ Việt Nam, đã có một số nghiên cứu liên quan đến tập quán ăn uống của các dân tộc thiểu số tại vùng cao, trong đó ít nhiều đều đề cập tới việc khai thác, sử dụng nguồn thức ăn từ thiên, nh- với ng-ời M-ờng (Võ Thị Th-ờng, 1986), ng-ời Tày, Nùng (Viện Dân tộc học, 1992), Thái (Cầm Trọng, 1978), Hmông (V-ong Xuân Tình, 1997; 1998; 2002a; Hồ Ly Giang, 2000), Dao (V-ong Xuân Tình, 1998b), Khơ mú (V-ong Xuân Tình, 1995; 1999), Phù Lá (Mai Thanh Sơn, 1998), Cơ tu (Tôn Nữ Khánh Trang, 2003), Ba na (Trần Hồng Hạnh, 2000)... Tuy nhiên, hầu hết các tác giả mới chú trọng mô tả tập quán mà ch-a đặt nó trong mối quan hệ với các thể chế của cộng đồng, địa ph-ơng và trong liên quan tới xoá đói giảm nghèo.

Để tìm hiểu nguồn thức ăn khai thác từ thiên nhiên của c- dân tại chỗ Tây Nguyên và vấn đề quản lý cộng đồng trong chiến l-ợc xoá đói giảm nghèo, chúng tôi chủ yếu lấy kết quả nghiên cứu ở 3 làng của 3 dân tộc: 1. Làng Le (xã Mo Ray, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum) thuộc dân tộc Rơ - măm; 2. Buôn Chàm B (xã C- Đrăm, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk) thuộc dân tộc Ê-đê; và Thôn 6 A (x- a có tên là buôn Bù So, xã Đắk R'tih, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông) thuộc dân tộc Mnông.

1. KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG NGUỒN THỨC ĂN TỪ THIÊN NHIÊN CỦA C□ DÂN TẠI CHỖ TÂY NGUYÊN

Đến nay, các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên vẫn hầu hết là c- dân n-ơng rẫy. Tuy trong số họ, đã có bộ phận canh tác ruộng n-ớc d-ới các hình thức nh- ruộng trâu quần, ruộng n-ớc dùng cày

và cuộc - học từ cách làm của các tộc ng-ời Chăm, Lào, Việt, song số này ch-a nhiều (Bùi Minh Đạo, 2000: 140 - 160). □ một số nơi ng-ời dân còn trồng cà phê, cây ăn quả, nh-ng số hộ có thu nhập từ hoạt động canh tác đó còn ít. Nh- đã biết, canh tác n-ong rẫy đều dựa vào đất rừng và theo ph-ong thức *đao canh hoả chủng*. Sản phẩm trồng trọt của c- dân n-ong rẫy còn hạn chế và họ vẫn phải dựa vào nguồn l-ong thực, thực phẩm khai thác từ thiên nhiên, nhất là vào thời điểm giáp hạt hay những năm mất mùa, đói kém.

Từ sau năm 1975, rừng và đất rừng ở Tây Nguyên hầu hết do Nhà n-ớc quản lý, và có thời điểm tới gần 80% diện tích đất đai Tây Nguyên thuộc quyền kiểm soát của các nông, lâm tr-ờng (Vũ Đình Lợi và cộng sự, 2000). Cho đến đầu những năm 2000, các nông, lâm tr-ờng thuộc Trung -ong và của tỉnh Đăk Lăk vẫn quản lý khoảng 50 % diện tích tự nhiên của tỉnh này (V-ong Xuân Tình, 2001b). Cùng với việc thực hiện bộ *Luật đất đai* của năm 1993 và *Luật đất đai sửa đổi* năm 2003, điều đó khiến cho sự tiếp cận nguồn tài nguyên của ng-ời dân địa ph-ong thêm hạn chế.

Tr-ớc khi phân tích mối quan hệ giữa khai thác nguồn thức ăn từ thiên nhiên với quản lý cộng đồng, xin giới thiệu tình trạng khai thác và sử dụng nguồn thức ăn này ở 3 nghiên cứu tr-ờng hợp sau đây:

1.1. Làng Le (dân tộc Rơ - măm)

Đây là nơi tụ c- của một dân tộc có dân số ít ở Việt Nam - chỉ có một làng duy nhất - làng Le, với trên 70 hộ gia đình và hơn 300 nhân khẩu. Từ làng Le đến trung tâm xã Mo Ray khoảng 3 km, còn đến huyện lỵ Sa Thầy phải khoảng 40 km và tới thị xã Kon Tum - 60 km. Làng này thuộc xã Vùng III - vùng đặc biệt khó khăn. Giống nh-nhiều dân tộc tại khu vực Tr-ờng Sơn - Tây Nguyên, ng-ời Rơ - măm ở đây vốn là c- dân nông nghiệp, lấy canh tác n-ong rẫy làm nguồn sống chủ yếu. Đến nay, mặc dù họ đang chuyển sang canh tác một phần ruộng n-ớc và làm v-èn,

song nguồn thu nhập từ loại hình trồng trọt này hầu nh- ch-a đáng kể.

Là c- dân n-ong rẫy, nên nguồn thức ăn họ sản xuất đ-ợc phụ thuộc rất nhiều vào đất rừng. Trong năm 1999, cả làng có 116 ha lúa rẫy, với bình quân khoảng 0,3 ha/ ng-ời; còn diện tích lúa ruộng không đáng kể. Nếu theo -ớc tính, năng suất lúa rẫy tại khu vực này khoảng 1 tấn/ha thì với diện tích nh- trên, ng-ời dân ở đây có nguồn l-ong thực tạm đủ ăn. Tuy nhiên trong những năm qua, do thời tiết khắc nghiệt, hạn hán, lũ lụt xảy ra liên tục và đất đai cằn cỗi nên hầu nh- đồng bào bị thất thu. Trong năm 1999, có 20 hộ của làng bị thiệt hại hoa màu vì lũ lụt, trong đó có 3 hộ bị mất trắng, 7 hộ bị mất từ 30 - 60 % diện tích.

Chăn nuôi của ng-ời Rơ - măm chủ yếu để cung cấp nguồn thực phẩm. Họ nuôi phổ biến các loại trâu, bò, lợn, gà. Những gia súc và gia cầm này th-ờng đ-ợc sử dụng vào dịp c-ới xin, tang ma, tết Nguyên đán, làm nhà mới, cúng chữa bệnh hay có khách... Trong năm 2000, cả làng có 51 con trâu, 58 con bò và 48 con lợn.

Do hạn chế thu nhập bằng trồng trọt và chăn nuôi nên khai thác nguồn thức ăn từ thiên nhiên càng có vai trò quan trọng với ng-ời Rơ - măm. Có thể nói, nguồn thức ăn đó khá phong phú, nh-các loại cho chất bột để bổ sung l-ong thực bị thiếu, các loại rau xanh, thịt chim thú và nguồn thủy sản...

Khi hết l-ong thực, ng-ời dân th-ờng kiếm củ rừng thay ngũ cốc. Củ *ning* đ-ợc sử dụng khá phổ biến. Thứ củ này có vị chát nên khai thác về, ng-ời ta phải thái thành miếng nhỏ, để vào vật đựng rồi ngâm ở suối, sau đó mới cho vào ống nấu chín. Củ *mài* cũng đ-ợc dùng, song với loại này, ăn bữa nào phải tìm kiếm bữa đó. Củ *mài* th-ờng đ-ợc luộc chín để ăn thay cơm.

Rau hoang dại là thực phẩm hầu nh- có mặt th-ờng xuyên trong bữa cơm của ng-ời Rơ - măm. Đồng bào có thể thu hái trong rừng, trên những vạt rẫy bỏ hoá, ở ven suối hoặc quanh nơi c- trú. Ng-ời dân ở đây th-ờng thu hái các loại

rau: *dóng*, tàu bay, rau má, *m-óng*, *jiào*, *pầu*, *mày*, *bù chil*, *ktooc*, ngọn mây (với 4 loại: *pa thoi*, *pa thàn*, *pa thặng* và *toác*), cây *doác*, *lam pông*, *lam pe*, *la cna*, hoa chuối rừng, rêu suối; măng của le, nứa, tre, vầu và một số thứ nấm...

Các loại thịt muông thú cũng góp phần vào bữa ăn của ng-ời Rơ - măm, nh- ng ít dần vì rừng bị tàn phá và còn bởi chủ tr- ơng của Nhà n- ớc cấm săn bắn động vật quý hiếm. Săn bắn th- ờng đ- ọc tiến hành vào mùa khô (từ tháng 11 - 4 d- ơng lịch). Có 2 cách săn đồng bào hay áp dụng: săn bằng súng và săn bẫy. Tại làng Le, đến đầu năm 2000 chỉ có 3 ng- ời hay săn bằng súng (1), số còn lại th- ờng săn bẫy. Các loại thú đến nay còn săn đ- ọc là lợn rừng, nai, mang, sóc, chồn, nhím, gà. Trong năm 1999, dân làng chỉ bán đ- ọc 5 con mang. Một ng- ời chuyên săn bằng bẫy cho biết, năm 1999, anh ta bẫy đ- ọc hơn 20 con chồn, sóc, gà rừng.... Tại đây, đồng bào Rơ - măm vẫn giữ tập quán: nếu ai săn đ- ọc thú to thì phần thịt của con vật đ- ọc chia cho cả làng; còn thú nhỏ, ng- ời ta th- ờng chế biến rồi mời anh em, họ hàng tới chung vui.

Sống ở gần sông suối nên nguồn đạm thủy sản có vai trò rất quan trọng trong ăn uống của ng- ời Rơ - măm. Họ có nhiều cách đánh bắt cá, nh- bắt bằng tay, câu, chao, vọt, quăng chài, kéo l- ới, đánh ruốc và thậm chí cả đánh mìn nữa. Việc đánh bắt cá do mọi giới, mọi lứa tuổi thực hiện. Nam giới th- ờng quăng chài, đánh l- ới, đánh mìn; nữ giới đi xúc, bắt bằng tay; trẻ em đi câu... Trong nhiều sinh hoạt cộng đồng, nhất là vào dịp đầu năm mới (tết Nguyên đán), món cá không thể thiếu. Lệ làng quy định: vào dịp này, mỗi hộ phải nộp cho làng 20 - 30 con cá, vì thế đánh bắt cá tập thể vẫn tồn tại.

Việc dùng mìn đánh cá chỉ diễn ra từ thời kỳ chiến tranh đến nay. Vào thời điểm đầu năm 2000, đánh cá bằng mìn vẫn tiếp diễn. Mìn đ- ọc tự tạo bằng cách khai thác thuốc của những quả bom ch- a nổ, còn sót sau chiến tranh. Ng- ời dân cho biết, nếu đánh mìn ở hạ l- u sông Sê San cách làng khoảng 10 km, có thể thu hàng tạ cá. Cả

làng Le lúc này có khoảng 6-7 ng- ời th- ờng đánh cá bằng mìn. Cách khai thác cá kiểu ấy làm nguồn thủy sản trên sông cạn kiệt dần. Mọi ng- ời ở đây khẳng định: vào khoảng những năm 80, cá trên sông vẫn còn rất nhiều: chỉ cần quăng chài trên khúc sông tr- ớc làng một lát là có thể thu đ- ọc vài kg cá. Còn tại thời điểm khảo sát, nếu một ng- ời đi quăng chài tích cực trong nửa ngày, may lắm cũng chỉ đ- ọc 1 -2 kg. Một gia đình khá giả trong làng, nhiều nhân lực, song trong tháng 3 - 2000 cũng chỉ kiếm đ- ọc khoảng 6 kg cá và 1 kg tôm.

Theo điều tra sơ bộ của chúng tôi, các sản phẩm săn bắt và hái l- ượm từ thiên nhiên có vai trò quan trọng tùy theo từng gia đình và từng mùa vụ. Những hộ đói kém, nguồn thức ăn chủ yếu th- ờng dựa vào các sản phẩm này. Những loại củ quả, rau dại, động vật hoang dã và thủy sản mà chúng tôi thống kê chắc chắn ch- a đầy đủ, song phần nào cũng phản ánh mối quan hệ mật thiết của c- dân địa ph- ơng với môi tr- ờng trong việc tìm kiếm nguồn thức ăn (V- ơng Xuân Tỉnh, 2001a).

1.2. Buôn Chàm B (dân tộc Ê- đê)

Buôn cách trung tâm xã C- Đrăm khoảng 1,5 km, cách trung tâm huyện Krông Bông 30 km và thành phố Buôn Ma Thuột 85 km. Đây cũng là buôn thuộc xã Vùng III. Vào năm 2003, trong số 43 hộ của buôn chỉ có 2 hộ Kinh và dân số toàn buôn là 287 nhân khẩu. Theo phân loại ở buôn, số hộ nghèo và đói là 22 hộ, chiếm hơn 50 % tổng số hộ.

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của buôn Chàm B gồm 65,5 ha, trong đó lúa n- ớc 1 vụ là 2,2 ha; đất rẫy - 36,6 ha; cà phê - 20,0 ha; cây khác - 3,7 ha. Diện tích cà phê khá nhiều, song thu nhập từ loại cây này lại thấp vì thiếu n- ớc và phân bón. Về chăn nuôi, năm 2001 cả buôn chỉ có 3 con trâu, nh- ng hộ nào cũng có bò; ngoài ra họ còn nuôi các gia súc, gia cầm khác nh- lợn, gà, vịt song số l- ợng không nhiều và hay bị chết dịch. Các vật nuôi này hầu nh- dùng trong cúng bái là chủ yếu.

Để tạo thêm thu nhập ngoài nông nghiệp, các hộ gia đình của buôn Chàm B, nhất là những hộ nghèo đói phải đi làm thuê (2) và khai thác lâm thổ sản, trong đó phần lớn là tìm kiếm nguồn thức ăn từ rừng, từ sông suối (3). Diện tích rừng tự nhiên quanh buôn còn khá nhiều. Theo thống kê vào năm 2000, trên địa bàn xã C- Đrăm có gần 11.000 ha rừng nh- ng hầu hết do lâm tr- òng Krông Bông và khu bảo tồn Chu Yang Sin quản lý (Sở NN & PTNT Đăk Lăk, 2000).

Tại buôn Chàm B, nguồn thức ăn thực vật đ- ọc khai thác từ thiên nhiên hầu nh- diễn ra quanh năm, và tùy từng loại mà khai thác nhiều vào thời điểm nào. Nguồn thức ăn này gồm 4 thứ là rau, nấm, quả và củ rừng. Về rau rừng, ng- òi dân ở đây thu hái đ- ọc 52 loại, bao gồm cả gia vị, trong đó loại rau đ- ọc thu hái nhiều nhất là lá bép, đọt mây và măng. Vào năm 2001, trong số

41 hộ Ê-đê của buôn, có 22 hộ thu hái đ- ọc đọt mây, 33 hộ thu hái lá bép và 31 hộ đi lấy măng rừng. Về nấm, ng- òi dân khai thác đ- ọc 14 loại, chủ yếu vào mùa m- a. Quả rừng đ- ọc lấy rải rác từ tháng 2 đến tháng 9, song nhiều nhất là ở các tháng 4, 5 và 6. Củ rừng tr- ọc đây từng giữ vai trò quan trọng trong cứu đói của buôn, nay vẫn đ- ọc những hộ nghèo sử dụng và đ- ọc khai thác nhiều vào các tháng 2, 3 và 4, với các loại nh- *bay mắt, bay mlô, bay pai* (củ mài)... (xem Bảng 1). Hàng năm ng- òi dân buôn Chàm B thu hái đ- ọc 146 loại thức ăn thực vật, chiếm 58 % trong tổng số lâm sản ngoài gỗ mà họ khai thác (Phạm Công Trí, 2002). Số l- ợng này v- ợt xa rất nhiều so với ng- òi Dao: trong một khảo sát ở bản Nậm Ty thuộc xã Nậm Ty, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang cho thấy, mỗi năm c- dân ở đây chỉ khai thác đ- ọc trên 60 loại thức ăn thực vật (V-ong Xuân Tình, 1998).

Bảng 1: Lịch thời vụ khai thác một số loại thức ăn thực vật (*)

Tháng Nguồn thức ăn	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đọt mây	—											
Lá canh bột	—											
Lá bép	—	—	—	—	—	—
Măng							—	—	—	—		
Nấm				—	—	—				
Quả rừng	—	—	—
Củ rừng	...	—	—						

Ghi chú: Lấy nhiều: ————, Lấy ít: ...

(*) Bảng này đ- ọc xây dựng trên cơ sở tài liệu của Phạm Công Trí (2002).

Nếu tính về giá trị khai thác nguồn thức ăn thực vật, theo một thống kê của Phạm Công Trí (2002), trong năm 2001, tính trung bình một hộ đồng bào Ê-đê ở buôn Chàm B thu nhập với giá trị 454.000đ từ măng, 139.000đ từ lá bép và 14.000đ từ đọt mây. Bên cạnh sử dụng trong bữa ăn hàng ngày, ng- òi ta còn bán một số sản phẩm (đọt mây, lá bép, măng) thu hái đ- ọc. Ngoài ra,

phải kể tới các lâm sản ngoài gỗ khác (4) (mây, lồ ô) cũng đ- ọc đem bán để chủ yếu chi dùng cho ăn uống.

Bên cạnh thức ăn thực vật, ng- òi dân buôn Chàm B còn khai thác thức ăn động vật từ thiên nhiên, nh- các loại chim, thú và thủy sản. Họ cho biết, số chim thú bẫy đ- ọc trong thời gian

gần đây rất ít, bởi từ khi ng-ời Hmông di c- tự do từ các tỉnh miền núi phía Bắc vào sinh sống ở thôn Giang Hanh cùng xã đã sản bản đến cạn kiệt. Cách đây khoảng một thập kỷ, những loại thú lớn nh- trâu rừng, h-ou, nai... còn nhiều, nh-ng hiện nay khó tìm thấy. Với các loại thủy sản trên sông suối cũng vậy: nếu nh- khoảng chục năm tr-ớc đây còn có vị trí quan trọng trong nguồn đạm của đồng bào thì nay hầu nh- ít có trong bữa cơm của họ. Nguyên nhân khan hiếm là bởi nạn chặt rừng làm rẫy quá mức khiến ô nhiễm nguồn n-ớc, bởi nạn đánh cá bằng mìn và bằng điện...

1.3. Thôn 6 A (dân tộc Mông)

Thôn cách trung tâm xã Đăk R'tih khoảng 3 km, cách trung tâm huyện Đăk R'lấp 20 km và thị xã Đăk Nông 60 km. Đây cũng là một thôn thuộc xã Vùng III, gồm 46 hộ (trong đó có 2 hộ ng-ời Kinh, 1 hộ ng-ời Sán Diu, còn lại là dân tộc Mông) với khoảng trên 300 ng-ời (5). Tổng diện tích đất ở, v-òn, đất ruộng và khu chăn thả của Thôn 6 A có trên 40 ha, trong đó đất ruộng n-ớc là 10 ha. Đất rẫy lúa đ-ợc làm nhiều tại các khu: Đăk R'lung, Đăk R'lênh, Đăk R'lấp, Đăk R'coi, Đăk R'có..., với trung bình mỗi hộ khoảng 2 ha. Vào năm 2003, cả thôn chỉ có 5 hộ đủ ăn (có 2 hộ Kinh và 1 hộ Sán Diu), còn lại có 4 hộ đói (thiếu ăn quanh năm) và 37 hộ nghèo (thiếu ăn từ 2-3 tháng/năm).

Quanh khu vực của thôn, rừng còn nhiều. Vào năm 2001, Thôn 6 cũ (gồm 6 A và 6 B bây giờ) đ-ợc giao hơn 1.000 ha rừng tự nhiên. Ngoài ra, còn nhiều vạt rừng khác ở gần thôn thuộc quyền quản lý của lâm tr-ờng Quảng Tân. Đây là môi tr-ờng thuận lợi để đồng bào khai thác nguồn thức ăn vào lúc thiếu đói.

Về thức ăn thực vật, theo thống kê ch-a đây đủ, ng-ời dân ở đây khai thác đ-ợc hơn 30 loại rau rừng. Vào mùa khô (tháng 11 đến tháng 4 âm lịch), họ th-ờng lấy lá bép và đọt mây. Đến mùa m-a, ngoài những thứ rau này, ng-ời dân còn thu hái đ-ợc nhiều măng (măng tre, vầu), nấm (nấm rơm, nấm đỏ...). Vào mùa giáp hạt (tháng 7 và

8), củ mài vẫn đ-ợc khai thác nhiều nhất làm l-ơng thực. Ng-ời dân còn tìm kiếm đ-ợc hơn 20 loại quả dùng để ăn chơi hay để nấu canh, làm phụ gia và gia vị trong chế biến. Ngoài ra, phải kể tới hàng chục loại dây leo đ-ợc sử dụng làm n-ớc uống khi đi rừng, nh- các loại dây *nga éch*, *glót*, *rlé*, *vet rai*, *tam say*... Để có thêm l-ơng thực và thực phẩm chi dùng, ng-ời dân còn khai thác một số lâm sản ngoài gỗ đem bán, và loại lâm sản đ-ợc tìm kiếm nhiều nhất là mây (*mây ruột gà*). Mỗi ng-ời đi rừng 1 ngày có thể kiếm đ-ợc khoảng 20.000 đ từ khai thác loại nguyên liệu này.

Về thức ăn động vật, ng-ời dân Thôn 6 A th-ờng bẫy đ-ợc các loại thú nh- h-ou, nai, khỉ, lợn rừng, chồn, cáo, nhím, chực... Bẫy thú là việc khó vì phải có kỹ thuật và muông thú trong rừng ngày càng ít đi. Cả thôn có khoảng 5 - 6 ng-ời chuyên bẫy thú đem bán. Theo thị tr-ờng ở đây, giá một số loại thịt thú rừng vào năm 2003 nh- sau: thịt chực - 250.000đ/kg; chồn - 170.000đ/kg; nhím - 70.000đ/kg; lợn rừng - 15.000đ/kg. Hàng năm, một ng-ời bẫy đ-ợc khoảng chục con thú lớn nhỏ. Tuy vậy, họ không đem bán hết mà còn chia cho dân làng hoặc chế biến rồi mời anh em, họ hàng ăn uống.

Thủy sản cũng là nguồn thức ăn đáng kể trong bữa cơm của đồng bào. Con suối Đăk R'tih chảy qua thôn, tạo nên cánh đồng nhỏ với nhiều thủy sản sinh sống. Hàng ngày, phụ nữ và trẻ em th-ờng đi xúc các loại cá nhỏ, tôm tép, cua ốc... Nam giới thì quăng chài hoặc đi câu. Theo ng-ời dân, khoảng 5-6 năm trở lại đây, nguồn cá của suối Đăk R'tih hạn chế nhiều bởi có ng-ời ở thôn khác chuyên đánh bằng điện.

Tóm lại, nguồn thức ăn và thu nhập của ng-ời dân trong Thôn 6A có liên quan rất mật thiết với tài nguyên thiên nhiên. Theo đánh giá của Nguyễn Văn Đoàn và cộng sự (2003), chỉ tính riêng lợi ích từ khu rừng đ-ợc giao, trong năm 2002, trung bình mỗi hộ của thôn thu đ-ợc

492.000 đ từ lâm sản ngoài gỗ (6) và nguồn thu này chủ yếu đ-ợc chi dùng cho ăn uống.

* *
*

Qua dẫn liệu về nguồn thức ăn khai thác từ thiên nhiên ở 3 làng thuộc c- dân tại chỗ Tây Nguyên cho thấy, nguồn thức ăn đó có vị trí quan trọng với ng-ời dân ở đây, đặc biệt với những hộ nghèo đói. Phỏng vấn cung cách ứng xử với nạn thiếu đói của ng-ời dân của 3 làng, các thông tin viên đều cho biết: để bù lại số l-ợng thực, thực phẩm thiếu hụt trong canh tác, họ chỉ biết đi làm thuê, thu hái lâm sản và săn bắt động vật hoang dã. Song làm thuê là việc không th-ờng xuyên, bởi nhu cầu thuê m-ớn tại Vùng III ch- a nhiều, vả lại chỉ ng-ời lớn có sức khoẻ mới làm đ-ợc. Bởi thế, cách thức phổ biến của họ để cứu đói là h-ớng vào rừng, với rất nhiều thành viên trong gia đình tham gia, gồm cả ng-ời già và trẻ em. Mức độ khai thác loại sản phẩm này phụ thuộc tình trạng kinh tế của gia

đình. Theo điều tra của Nguyễn Văn Đoàn và cộng sự (2003), chỉ trong khu vực rừng đ-ợc giao ở hai Thôn 6 A và 6 B, thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ của hộ nghèo nhiều gấp khoảng 3 lần thu nhập của hộ khá giả.

Trong nguồn thức ăn khai thác từ thiên nhiên, thức ăn thực vật có tầm quan trọng hơn thức ăn động vật, bởi khai thác dễ dàng hơn và với tần suất nhiều hơn (7). Nhận xét này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu khác tại một số tộc ng-ời tại chỗ Tây Nguyên. Khi xem xét mối t-ơng quan của rau rừng trong tổng số nguồn thức ăn (rau rừng, thịt, cá, trứng, đậu...) đ-ợc sử dụng ở các dân tộc, tần suất của loại rau này đ-ợc nhắc tới trong phiếu điều tra nh- sau: Mạ - 65 %, Cơ ho - 51 %, Ba-na - 46 %, Gia-rai - 32 %, Mnông - 32 %, Ê-đê - 29 % (xem Bảng 2). Tất nhiên, đây chỉ là phản ánh kết quả nghiên cứu tr-ờng hợp mà ch- a phải đại diện cho tình trạng sử dụng nguồn thức ăn thực vật của các tộc ng-ời này (V-ong Xuân Tình, 2002b).

Bảng 2: Sử dụng thực phẩm trong bữa ăn hàng ngày của một số dân tộc

Thực phẩm cho bữa ăn hàng ngày	Tần suất đ-ợc nhắc đến trong phiếu điều tra											
	Ba - na		Gia - rai		Ê - đê		Mnông		Cơ ho		Mạ	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Rau rừng	81	46,3	68	32,3	26	29,5	102	32,9	200	51,4	220	65,6
Rau trồng	50	28,6	76	36,5	21	23,9	62	20,0	137	35,2	30	8,9
Cá	35	20,0	11	5,3	12	13,6	37	11,9	45	11,6	26	7,7
Thịt các loại			19	9,1	9	10,2	33	10,6	6	1,5	27	8,1
Trứng	1	0,6	10	4,8	7	7,9	26	8,4	1	0,3	14	4,2
Đậu các loại	3	1,7	15	7,2	7	7,9	31	10,0	1	0,3	12	3,4
Loại khác	5	2,9	9	4,3	6	6,8	19	6,1			6	1,8
Tổng số	175	100	208	100	88	100	310	100	390	100	335	100

Nguồn: Dự án Điều tra cơ bản về những phong tục tập quán và tác động của chúng đối với sự phát triển bền vững của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, Viện Dân tộc học (2002)

Tính đa năng của nguồn thức ăn khai thác từ thiên nhiên, nhất là thức ăn thực vật cũng là điểm đáng l- u ý. Trong 146 loại thực vật dùng làm

thức ăn mà ng-ời Ê-đê ở buôn Chàm B khai thác, có 83 loại đ-ợc sử dụng từ 2 bộ phận trở lên (lá, hoa, quả, nõn, củ, hạt). Ngoài để ăn uống - tức sử

dụng với mục đích dinh dưỡng, nguồn thức ăn đó còn được dùng chữa bệnh. Vẫn trong 146 loại thực vật này, có 42 loại dùng làm thuốc chữa các bệnh như: đ-ởng ruột, đau răng, hậu sản...(8)

2. QUYỀN TIẾP CẬN VÀ KHAI THÁC NGUỒN THỨC ĂN TỪ THIÊN NHIÊN

□ các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, quản lý cộng đồng về đất đai và nguồn tài nguyên dựa trên thiết chế tự quản là một trong những đặc trưng của tổ chức xã hội truyền thống (L-u Hùng, 1994). Để thực hiện quyền quản lý cộng đồng, ranh giới đất đai giữa các làng th-ởng đ-ợc xác định, căn cứ vào đặc điểm tự nhiên như: khe suối, sống núi, cây to, tảng đá... Mọi thành viên cộng đồng đ-ợc nhắc nhở th-ởng xuyên về ranh giới và có ý thức bảo vệ đất đai, tài nguyên của cộng đồng mình. Với nhiều dân tộc, việc xác định ranh giới th-ởng kèm theo nghi lễ tôn giáo và sự thể nguyện; qua đó, càng tăng cường ý thức về vùng đất họ sinh sống. Trách nhiệm quản lý đất đai không chỉ thuộc chủ làng và hội đồng già làng, mà còn thuộc vào mỗi thành viên. Trên cơ sở đó, quyền tiếp cận và khai thác nguồn thức ăn từ thiên nhiên cũng như các nguồn lợi khác đ-ợc thực hiện bình đẳng giữa mọi người trong làng. Với người ngoài làng, nếu muốn khai thác, sử dụng phải đ-ợc sự đồng ý của chủ làng có nguồn tài nguyên ấy.

Kể từ những năm 60 tới nay, do tác động của chiến tranh và đổi thay thể chế xã hội nên truyền thống này bị đứt gãy. Sự đứt gãy trong truyền thống quản lý tài nguyên là do xáo trộn nơi cư trú, khiến biên giới truyền thống của các làng bị phá vỡ (9). Nếu như trước kia, du canh đ-ợc thực hiện theo vòng quay khép kín và sự chuyển cư chỉ diễn ra khi có thiên tai, dịch bệnh (L-u Hùng, 2001), thì đến trước năm 1975, việc chuyển canh, chuyển cư của người dân còn bởi áp lực bom đạn hay kế hoạch dồn dân của chế độ cũ. Sau năm 1975, trong khuôn khổ pháp lý toàn bộ đất đai thuộc sở hữu Nhà nước, các chương trình định canh định cư và xây dựng nông, lâm trường ở khu vực Tây Nguyên làm cho ranh giới truyền thống giữa các làng thêm xáo trộn; làm

cho quyền tiếp cận và khai thác nguồn tài nguyên trở nên đa dạng, chồng chéo và phức tạp hơn.

2.1. Quyền tiếp cận và khai thác mở rộng

Khái niệm *quyền tiếp cận và khai thác mở rộng* đ-ợc hiểu là quyền này trên thực tế không bị cá nhân hay tổ chức nào cấm đoán, hạn chế. Đó là sự tiếp cận và khai thác một số loại thức ăn như: rau, củ, quả rừng, mật ong, côn trùng, thú săn (bằng các phương tiện đánh bắt truyền thống, trừ sử dụng thuốc độc)... Người dân làng Le, buôn Chăm B và Thôn 6 A có thể thực hiện việc đó ở bất kỳ đâu, như trong những khu rừng của nông, lâm trường, rừng của làng và các làng xung quanh, rừng đ-ợc giao của nhóm hộ. Quyền tiếp cận và khai thác mở rộng ấy, tùy từng nơi có thể còn áp dụng với một số lâm sản ngoài gỗ khác như: song mây, tre nứa, củi... Sự thay đổi này rõ ràng đã khác với xã hội truyền thống. Điều ấy đ-ợc lý giải bởi sự xóa nhòa ranh giới giữa các làng, bởi thiết chế tự quản của cộng đồng về đất đai không còn, và bởi khả năng hạn chế trong quản lý nguồn tài nguyên của các nông, lâm trường quốc doanh.

2.2. Quyền tiếp cận và khai thác cộng đồng

Mặc dù đã qua nhiều đổi thay song đến nay, một số nhân tố trong quản lý cộng đồng về nguồn tài nguyên của tộc người Rơ - măm, Ê-đê và Mnông ở 3 làng đ-ợc nghiên cứu vẫn còn giá trị. Cơ sở của quản lý này là sự duy trì các tập quán truyền thống: người dân thừa nhận quyền tiếp cận và khai thác nguồn thức ăn từ thiên nhiên (kể cả một số sản phẩm cho thu nhập bằng tiền mặt để mua lương thực, thực phẩm) trong phạm vi làng hoặc liên làng. Người Mnông thuộc các nhóm hộ nhận giao rừng tại Thôn 6 A đồng ý cho đồng tộc ở thôn khác trong xã Đăk R'tih vào rừng của họ không chỉ khai thác nguồn thức ăn mà còn lấy cả song mây đem bán. Song ng-ợc lại, nếu dân của xã khác tới tìm kiếm song mây, lại bị ngăn cấm. *Quyền sử dụng đầu tiên* với các sản phẩm này cũng đ-ợc tôn trọng: nếu ai phát hiện đ-ợc tổ ong hay cây mài có nhiều củ... mà đánh dấu biểu thị vật đã có chủ thì quyền ấy mặc

nhiên đ- ọc cộng đồng thừa nhận. Việc tiếp cận, khai thác nguồn thức ăn ở khu rừng thuộc nông, lâm tr- ờng cũng đ- ọc thực hiện theo tập quán trên và cán bộ quản lý nông, lâm tr- ờng vẫn tôn trọng tập quán này của đồng bào (10).

2.3. Những mâu thuẫn trong sử dụng quyền tiếp cận và khai thác nguồn thức ăn

Mâu thuẫn th- ờng diễn ra giữa cộng đồng với cá nhân ngoài cộng đồng; giữa cá nhân và cộng đồng với nông, lâm tr- ờng trong tiếp cận, khai thác nguồn thức ăn khi các quy định của cộng đồng hay của Nhà n- ớc không đ- ọc tôn trọng. Chẳng hạn nh- Thôn 6 A đã quy định cấm đánh bắt cá bằng điện, song việc ấy vẫn bị một số cá nhân ngoài cộng đồng tiến hành trong địa giới của thôn. Phổ biến hơn là tình trạng vi phạm những điều khoản cấm thu hái một số lâm sản ngoài gỗ và săn bắt thú rừng. Theo quy định của kiểm lâm, ng- ời dân không đ- ọc khai thác măng ở khu bảo tồn Chu Yang Sin, song kết quả điều tra của Phạm Công Trí (2002) cho biết, thu nhập từ lấy măng (chủ yếu ở khu bảo tồn) của ng- ời dân buôn Chàm B, nhất là các hộ nghèo lại có giá trị nhất trong khai thác lâm sản ngoài gỗ. Săn bắt thú rừng vẫn th- ờng xuyên diễn ra ở làng Le và Thôn 6 A, và đ- ọc bao biện bởi lý do bảo vệ n- ong rẫy... Tình hình này cũng giống nh- ở c- dân Mnông, Ê- đê sống quanh khu vực v- ườn quốc gia Buôn Đôn, huyện Buôn Đôn tỉnh Đăk Lăk. Ng- ời dân ở đây th- ờng xuyên vào khu v- ườn này thu hái rau quả rừng, săn bắt muông thú, đặc biệt là loại có giá trị kinh tế nh- trăn, rắn, ba ba, rùa...; và họ săn cả những thú lớn nh- lợn rừng, khỉ... Nhiều gia đình tại xã Krông Na có thu nhập chính từ săn bắt và hái l- ợm. Họ cho biết, mỗi ng- ời trong một lần đi rừng (từ 2 -3 ngày) có thể thu đ- ọc khoảng vài trăm nghìn đồng (V- ong Xuân Tình, 2002b).

KẾT LUẬN

Trong đời sống các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên hiện nay, nguồn thức ăn khai thác từ thiên nhiên vẫn giữ vị trí quan trọng, nhất là với c- dân sống ở khu vực vùng sâu, vùng xa. Nguồn thức ăn này bao gồm cả thực vật và động vật,

đ- ọc khai thác chủ yếu ở những cánh rừng, sông suối thuộc quyền quản lý cộng đồng hay nông, lâm tr- ờng. Trong điều kiện sản xuất của c- dân ở đây kém phát triển, việc khai thác nguồn thức ăn đó có ý nghĩa bổ trợ, thậm chí là cách thức cứu đói cho các hộ nghèo. Những ng- ời khai thác nguồn thức ăn này gồm mọi thành phần về giới và lứa tuổi, tiến hành trong mọi thời gian có thể và càng phổ biến vào lúc giáp hạt.

Quyền tiếp cận và khai thác nguồn thức ăn từ thiên nhiên diễn ra *chông chéo*: đó là sự chông chéo giữa quyền của cá nhân, cộng đồng và nông, lâm tr- ờng. Đây vừa là di sản của những thể chế trong quá khứ, vừa là bất cập về chính sách và năng lực quản lý của các cơ quan Nhà n- ớc. Tuy vậy, cần nhận rõ: *quyền tiếp cận và khai thác cộng đồng* về nguồn thức ăn từ thiên nhiên còn tồn tại. Trong điều kiện hiện nay, *quyền* đó vẫn có vai trò, giá trị nhất định, đặc biệt là giúp cho ng- ời nghèo có cơ hội sử dụng tài nguyên.

Sự khác biệt và mâu thuẫn về các quyền tiếp cận, khai thác nguồn thức ăn từ thiên nhiên chính là một trong những kẽ hở cho lâm tặc thực hiện những hoạt động bất hợp pháp. Vì thế, tăng c- ờng quản lý cộng đồng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả gìn giữ nguồn tài nguyên và giảm bớt gánh nặng bảo vệ cho Nhà n- ớc. Để làm đ- ọc điều này, việc giao rừng ở các địa ph- ơng nên khuyến khích giao cho cộng đồng nếu điều kiện cho phép. Ngay cả rừng thuộc lâm tr- ờng và tổ chức của Nhà n- ớc cũng nên giao quyền cho cộng đồng quản lý một số sản phẩm, đặc biệt là lâm sản ngoài gỗ và các loại động vật không bị cấm khai thác, săn bắt...

Chú thích

1. Trong truyền thống, đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên chỉ săn bằng nỏ và bẫy. Cách săn bằng súng ở một số nơi là ảnh h- ưởng của thời kỳ chiến tranh hoặc của đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc di c- vào đây.
2. Theo kết quả điều tra, ở các hộ đói trong xã C- Đrăm (hầu hết là dân tộc Ê- đê), 54 % thu

- nhập là từ làm thuê; còn với những hộ nghèo, chỉ số đó là 10 % (Sở NN & PTNT tỉnh Đắk Lắk. 2000).
3. Do rừng ở đây đ-ợc quản lý khá tốt và thị tr-ờng gỗ lậu không phát triển nên việc khai thác gỗ bất hợp pháp để bán ít xảy ra.
 4. Lâm sản ngoài gỗ đ-ợc hiểu là sản phẩm thực vật (phi gỗ) khai thác từ rừng và đất rừng.
 5. Việc tách Thôn 6 cũ thành hai Thôn 6 A và 6 B mới đ-ợc thực hiện vào tháng 3-2003.
 6. Đánh giá của nhóm tác giả này bao gồm cả Thôn 6 A và Thôn 6 B.
 7. Điều này còn phụ thuộc vào đặc điểm tự nhiên và tập quán ăn uống của các địa ph-ơng và tộc ng-ời. Chẳng hạn, nguồn thức ăn thực vật của ng-ời Xơ-đăng ở xã Đắk Hà, huyện Đắk Tô tỉnh Kon Tum cũng phần lớn đ-ợc khai thác từ thiên nhiên, song nguồn đạm từ thịt muông thú lại không ít. Muông thú mà ng-ời dân săn bắt đ-ợc chủ yếu là chuột rừng. Vào thời điểm cuối những năm 90, có hộ gia đình trong 1 năm bẫy đ-ợc khoảng 60 kg chuột và ng-ời ta đem sấy khô để ăn dần (V-ơng Xuân Tinh, 2002b).
 8. Phân tích này dựa trên nguồn tài liệu của Phạm Công Trí (2002), phần Phụ lục.
 9. Ví dụ về tình trạng chuyển c- trong hơn 30 năm qua của Thôn 6 (cũ), xã Đắk R' tih, huyện Đắk R' lấp, tỉnh Đắk Lắk: Tr-ớc năm 1960, thôn có tên là buôn Bù So, ở vùng Đắk R' lung, cách Thôn 6 A bây giờ khoảng trên 15 km. Năm 1960, buôn Bù So chuyển về Đắk R' lênh (cách Thôn 6 A khoảng 3 km). Vào năm 1963, chế độ Sài Gòn cũ bắt buôn chuyển về Đắk R' có (vị trí Thôn 6 B bây giờ, ở ven trục Quốc lộ 14 B). Năm 1965, buôn này phải chuyển tới Kiến Đức, trong khu vực ấp chiến l-ợc. Năm 1976, chính quyền địa ph-ơng chuyển buôn về vị trí của Thôn 6 A ngày nay để định canh định c-, khai thác ruộng n-ớc. Đến năm 1999, một bộ phận dân c- của buôn lên ở chỗ Đắk R' có x-a; và tới tháng 3-2003, UBND tỉnh Đắk Lắk có quyết định thành lập Thôn 6 B, bao gồm nhóm dân c- này cùng 25 hộ ng-ời Nùng di c- t-ự do từ miền Bắc.
 10. Các nhóm hộ nhận rừng ở buôn Chàm B và Thôn 6 A còn cho những gia đình ở trong hay ngoài làng canh tác trên rẫy cũ của họ tại khu rừng mà nhóm hộ này đ-ợc giao. Còn trong khu vực đất rừng do nông, lâm tr-ờng quản lý, vẫn có rẫy (cũ và mới) của ng-ời dân sở tại.
- Tài liệu tham khảo**
- Cosven M.O. 1974. *Sơ yếu lịch sử văn hoá nguyên thủy*. Nxb Văn Sử Địa, H.
- Nguyễn Văn Đoan, Nguyễn Đăng Khoa, Huỳnh Lê Đan T-ờng. 2003. *Báo cáo đánh giá hiệu quả giao đất giao rừng cấp thôn buôn*. Sở NN & PTNT tỉnh Đắk Lắk, Dự án *Quản lý bền vững tài nguyên vùng hạ l-u sông Mê Kông*. Báo cáo – tháng 5.
- Bùi Minh Đạo. 2000. *Trồng trọt truyền thống các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên*. Nxb Khoa học xã hội, H.
- Fairhead. J and Leach. M. 1996. *Misreading Africal Lanscape: Society and Ecology in a Forest-Savanna Mosaic*. Cambridge University Press. Cambrridge and New York.
- Hồ Ly Giang. 2000. *Tập quán ăn uống của ng-ời Hmông ở hai xã Hang Kia, Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình*. Tc Dân tộc học, Số 1.
- Trần Hồng Hạnh. 2000. *Tập quán ăn uống của ng-ời Ba - na (Qua nghiên cứu ở thôn Kon Mơ Nây Sơ Lam I, xã Đắk Blà, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum)*. Tc Dân tộc học, Số 4.
- L-u Hùng. 1994. *Buôn làng cổ truyền xứ Th-ợng*. Nxb. Văn hoá dân tộc, H.
- L-u Hùng. 2001. *Vài nét về truyền thống quản lý và bảo vệ rừng của ng-ời Mnông (qua tìm hiểu ở huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk)*. Tc Dân tộc học, Số 3.
- Katz G. 2000. *Social Capital and Natural Capital: A Comperative Analisis of Land Tenure and Natural Resource Management in Guatemala*. Land Economic, February. No 76 (1)

- Leach M, ... 1999. *Environmental Entitlements: Dynamics and Institution in Community-Based Natural Resource Management*. World Development Vol. 27, No 2, pp 225-247.
- Odum, E. 1953. *Fundamentals of Ecology*. Sauders, Philadelphia.
- Rocheleau D. and Edmunds D. 1997. *Women, Men and Trees: Gender, Power and Property in Forest and Agrarian Landscapes*. World Development, Vol.25, No.8.
- Mai Thanh Sơn. 1998. *Đôi nét về tập quán ăn uống của ng- ời Phù Lá*. Tc Dân tộc học, Số 1.
- Sở NN & PTNT tỉnh Đắk Lắk. Dự án *Quản lý bền vững tài nguyên vùng hạ l-u sông Mê Kông*. 2000. *Báo cáo tìm hiểu các thông tin cơ bản của xã C- Ơm*. Báo cáo Dự án.
- Lê Văn Thức. 1984. *Nguồn thức ăn của ng- ời Hoà Bình ở Việt Nam*. Tc Khảo cổ học, Số 1 và 2.
- Võ Thị Th- ờng. 1986. *Rau rừng và việc hái l- ơm, sử dụng ở vùng M- ờng L- ơng Sơn*. Tc Dân tộc học, Số 3.
- V- ơng Xuân Tình. 1995. Phần viết về Ăn uống của dân tộc Hmông và Ăn uống của dân tộc Khơ mú trong sách: Hội đồng nhân dân-Uỷ ban nhân dân huyện Kỳ Sơn. *Đặc tr- ng văn hoá và truyền thống cách mạng của các dân tộc ở Kỳ Sơn Nghệ An*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.
- Vuong Xuan Tinh. 1997. *Food System of Hmong People in Hagiang Province, Vietnam*. Paper Presented at Symposium 'Food Culture in East Asia', Seoul, Korea, November.
- V- ơng Xuân Tình. 1998. Phần viết về Ăn uống của ng- ời Dao trong sách: Phạm Quang Hoan, Hùng Đình Quý (Chủ biên). *Ng- ời Dao ở Hà Giang*. Nxb Chính trị quốc gia, H.
- V- ơng Xuân Tình. 1999. Phần viết về Ăn uống trong sách: Khổng Diễn (Chủ biên). *Dân tộc Khơ mú ở Việt Nam*. Nxb Văn hoá dân tộc, H.
- V- ơng Xuân Tình. 2001a. *An toàn l- ơng thực của ng- ời Rơ - ơm*. Tc Dân tộc học, Số 5.
- V- ơng Xuân Tình. 2001b. *Tái lập quản lý cộng đồng về đất đai ở các buôn làng Tây Nguyên trong bối cảnh Luật đất đai 1993*. Báo cáo khoa học tại Hội thảo *Luật tục, h- ơng - ớc và những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở các dân tộc Tây Nguyên hiện nay*, do Trung tâm KHXH & NVQG và UBND tỉnh Gia Lai đồng tổ chức, tháng 8-2001.
- Vuong Xuan Tinh. 2002a. *Looking for Food: the Difficult Journey of the Hmong in Vietnam (Anthropological Perspective on Food Security)*. Working Paper Presented at Land Tenure Center, Wisconsin-Madison University, USA.
- V- ơng Xuân Tình. 2002b. *Tập quán ăn uống và vệ sinh môi tr- ờng*, Báo cáo cho Dự án *Điều tra cơ bản về những phong tục tập quán và tác động của chúng đối với sự phát triển bền vững của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên*, Viện Dân tộc học.
- V- ơng Xuân Tình. 2003. *Hệ thống thức ăn của ng- ời Hmông trong bối cảnh an toàn l- ơng thực*. Tc Dân tộc học, Số 1.
- V- ơng Xuân Tình. 2004. *Tập quán ăn uống của ng- ời Việt vùng Kinh Bắc*. Nxb Khoa học xã hội, H.
- Tôn Nữ Khánh Trang. 2003. *Ăn uống của ng- ời Cơ tu (Dẫn liệu từ một làng)*. Tc Dân tộc học, Số 1.
- Phạm Công Trí. 2002. *Phân tích vai trò của lâm sản ngoài gỗ trong đời sống cộng đồng dân tộc thiểu số Ê- đê tại huyện Krông Bông tỉnh Đắk Lắk*. Luận án Thạc sĩ khoa học Lâm nghiệp, chuyên ngành Lâm sinh. Tr- ờng Đại học Lâm nghiệp.
- Cầm Trọng. 1978. *Ng- ời Thái ở Tây Bắc Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, H.
- Viện Dân tộc học. 1992. *Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, H.